

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/DS-ST
Ngày: 16-8-2024
V/v “Tranh chấp thừa kế và chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Huỳnh Thị Thuỳ Trâm
- Bà Bùi Thị Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Ngân- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu- Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 và 16 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 66/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2024 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 644/TB-TA ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Huỳnh Ngọc Á –Luật sư thuộc Văn phòng L1 thuộc đoàn Luật sư tỉnh Q; Địa chỉ: Số H H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; theo hợp đồng uỷ quyền ngày 23/4/2024.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Ông Trần Duy Q, sinh năm 1964

- Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1930

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 /9/2022, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc Á trình bày:

Cha bà L là ông Nguyễn Q1 chết năm 2010. Mẹ bà L là bà Đặng Thị H2. Cha mẹ bà L có 03 người con là bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị T và bà L. Các anh chị em bà L đều có gia đình và nhà cửa riêng. Ông Nguyễn Q1 chết không lập di chúc. Di sản do ông Nguyễn Q1 để lại là thửa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích là 545,1 m² trong đó đất ở 200m², đất trồng cây hàng năm khác 345,1 m².

Trước đây trên thửa đất 336 có một ngôi nhà của ông Q1, bà H2, đến năm 1993 nhà hư hỏng nên vợ chồng bà L, ông Trần Duy Q đã làm lại nhà cấp IV như hiện nay. Sau khi ông Nguyễn Q1 chết năm 2010, các chị em bà đều thoả thuận miệng để cho vợ chồng bà L được trọn quyền sử dụng ngôi nhà và đất tại thửa đất này để chăm sóc phụng dưỡng mẹ, thờ cúng cha. Năm 2022 bà Đặng Thị H2 có nguyện vọng phân chia đất cho bà L để bà L có chỗ ở ổn định nhưng bà H không đồng ý. Do đó bà yêu cầu Toà án giải quyết chia di sản do cha để lại là ½ diện tích thửa đất 336 cho 4 đồng thừa kế. Bà yêu cầu được nhận 2 kỷ phần vì có công chăm sóc cha mẹ và trông coi tôn tạo di sản. Mỗi 01 kỷ phần tương đương 54,5 m². Mẹ bà là bà Đặng Thị H2 cũng yêu cầu được chia ½ diện tích thửa đất số 336 và tự nguyện cho bà phần diện tích này. Đối với ý kiến của bà H về việc dành một phần đất để làm nơi thờ cúng cha mẹ, bà không đồng ý, bà ở đâu thì thờ cúng cha mẹ ở đó. Bà H đã từ chối nhận kỷ phần thừa kế, bà H2 và bà T tặng cho bà kỷ phần thừa kế được chia, được hưởng tại thửa đất này vì vậy bà đề nghị Toà án ghi nhận việc tặng cho phần quyền sử dụng đất của bà H2, bà T tại thửa đất này cho bà, bà xin được nhận toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất để ở và làm nơi thờ cúng cha mẹ sau này. *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Cha bà là ông Nguyễn Q1 chết năm 2010 và mẹ bà là bà Đặng Thị H2, cha mẹ có 3 người con như nguyên đơn trình bày. Di sản ông Q1 để lại là ½ diện tích thửa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P, trên đất có ngôi nhà do cha mẹ xây dựng năm 1993. Cách đây 9 năm khi bà về thăm quê thì thấy một phần trong nhà thay đổi do vợ chồng bà Lý c bỏ, coi nói thêm. Cha bà là thương binh hạng nặng hàng

tháng có tiền thương binh. Mẹ bà cũng là người chăm sóc cha đến khi cha mất. Vợ chồng bà L là người ở chung với cha mẹ, có công hỗ trợ mẹ chăm sóc cha, còn cha mẹ cũng có tiền hỗ trợ lại cuộc sống của vợ chồng bà L.

Đối với yêu cầu của bà L về việc chia kỹ phần thừa kế của cha để lại thành 5 kỹ phần bằng nhau, bà L yêu cầu được nhận 2 kỹ phần, xin hưởng toàn bộ nhà đất, yêu cầu thanh toán lại giá trị thì bà không có ý kiến gì. Bà chỉ mong bà L chăm sóc tốt cho mẹ, sau khi mẹ mất thì để một phần nhà đất để làm nơi thờ cúng cha mẹ, làm nơi hương hỏa. Còn trong vụ án này, bà không yêu cầu chia kỹ phần nào và cũng từ chối nhận kỹ phần thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H1 trình bày:

Chồng bà là ông Nguyễn Q1, chết năm 2010. Quá trình chung sống bà và ông Q1 có 3 người con: bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L. Giữa bà và ông Q1 không có con riêng. Trong thời gian chung sống bà và ông Q1 có tạo lập căn nhà tranh vách đất tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 15 phường P. Vợ chồng bà chung sống với vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Trần Duy Q. Ngôi nhà trên đất là do vợ chồng bà L đã làm. Sau khi ông Q1 chết, năm 2022 bà muốn để toàn bộ nhà đất cho vợ chồng bà L sử dụng nhưng bà Nguyễn Thị Mỹ H không đồng ý. Do đó bà yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung là thửa đất 336 thành 2 phần, mỗi phần là 272,55m². Phần di sản của Nguyễn Q1 là 272,55m² tại thửa đất này, bà đồng ý giao phần quyền sở hữu của bà tại thửa đất này và kỹ phần được chia thừa kế cho vợ chồng bà L, ông Q. Trường hợp ông Q từ chối nhận thì giao toàn bộ tài sản của bà cho bà L.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế của ông Nguyễn Quế . Bà đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu của bà Đặng Thị H2. Riêng kỹ phần thừa kế bà được hưởng tại thửa đất này, bà tặng cho bà L được nhận phần này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Duy Q trình bày:

Năm 1990 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị L, ông và bà L chung sống với ông Q1, bà H2 từ khi ông Q1 còn sống. Năm 1993 nhà của ông Q1, bà H2 tại thửa đất 336 bị hư hỏng nên vợ chồng ông có xây dựng lại căn nhà để ở và chăm sóc cha mẹ vợ. Về việc thừa kế tài sản tại thửa đất này, ông thống nhất như ý kiến của bà L, nhà trên đất ông cũng đồng ý giao cho bà L nhận.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà. Nguyên đơn và người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 457, 459, 609, 612, 613, 620, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự; Điều 167, 169 Luật đất đai năm 2013, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người liên quan, xác định thửa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P, thị xã Đ, diện tích 545,1 m² đất, trong đó có 200 m² đất ở, 345,1 m² đất trồng cây hàng năm khác, là tài sản chung của ông Nguyễn Q1 và bà Đặng Thị H2. Phần tài sản của ông Q1 và bà H2, mỗi người được sở hữu là 1/2 diện tích thửa đất số 336. Ghi nhận việc tặng cho phần quyền sử dụng đất được chia giữa bà Đặng Thị H2, bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị L, chia toàn bộ thửa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H tại thửa đất ở tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H2, bà Nguyễn Thị T và ông Trần Duy Q vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H, bà H2, bà T và ông Q.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P, thị xã Đ, diện tích thực tế 545,1 m², trong đó có 200m² đất ở, 345,1 m² đất trồng cây hàng năm khác, là tài sản do ông Nguyễn Q1, bà Đặng Thị H2 tạo lập. Năm 2006, UBND thị xã Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này cho ông Q1 và bà H2. Do đó thửa đất 336 tờ bản đồ số 15 phường P là tài sản hợp pháp của ông Q1, bà H2.

[3.2] Về xác định di sản, cách chia thừa kế và chia tài sản chung:

Thửa đất 336, tờ bản đồ số 15 phường P là tài sản chung của ông Nguyễn Q1 và bà Đặng Thị H2. Phần quyền tài sản của bà H2 và ông Q1 trong thửa đất số 336, mỗi người được sở hữu là 1/2 diện tích thửa đất, tương ứng 272,55m², trong đó có 100m² đất ở, 172,55 m² đất trồng cây hàng năm khác, do đó bà H2 yêu cầu chia tài sản chung trong thửa đất này là có cơ sở theo quy định tại Điều 213, 219 Bộ luật dân sự.

Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận ông

Nguyễn Q1 có vợ là bà Đặng Thị H2, có 3 người con là: bà Nguyễn Thị Mỹ H3, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Q1 chết năm 2010. Hàng thừa kế của ông Q1 là: bà H2, bà H3, bà T và bà L.

Về cách chia:

Tài sản của ông Nguyễn Q1 tại thửa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P, thị xã Đ là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất, tương ứng 272,55m². Ông Nguyễn Q1 chết năm 2010. Ông Q1 không lập di chúc. Do đó phát sinh quyền yêu cầu chia thừa kế của 4 đồng thừa kế là bà H2, bà H3, bà T và bà L đối với tài sản do ông Q1 để lại. Bà H3 từ chối nhận di sản thừa kế vì vậy di sản của ông Q1 được chia cho 3 đồng thừa kế còn lại theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự. Bà L yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông Q1 và phần quyền tài sản của bà H2 tại thửa đất này.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà L, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H từ chối nhận di sản thừa kế do ông Q1 để lại, các đồng thừa kế khác là bà Đặng Thị H2 và bà Nguyễn Thị T tặng cho bà Lý kỷ p thừa kế được chia tại thửa đất này. Bên cạnh đó bà Đặng Thị H2 đồng ý giao phần quyền sở hữu tài sản của bà là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất cho bà L. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 457 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận, chia toàn bộ di sản của Nguyễn Q1 và phần quyền sở hữu của bà Đặng Thị H2 cho bà L, bà L được nhận toàn bộ diện tích thửa đất 336, tờ bản đồ số 15 phường P với diện tích 545,1 m², trong đó có 200m² đất ở, 345,1 m² đất trồng cây hàng năm khác.

Đối với tài sản trên đất: Bà Đặng Thị H2, bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận nhà cấp IV trên thửa đất số 336 do vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Trần Duy Q đã làm, về phía bà Nguyễn Thị Mỹ H không có ý kiến tranh chấp đối với ngôi nhà này, các tài sản khác trên đất các đương sự không tranh chấp. Mặt khác ông Q cũng đồng ý giao nhà cho bà L để bà được nhận khi bà L được chia toàn bộ thửa đất.

Do đó bà L được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình kiến trúc và cây trồng trên phần đất được chia.

Bà L có nghĩa vụ đăng ký phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả thẩm định giá, giá đất ở là 2.825.000 đồng/m², giá đất trồng cây hàng năm khác là 391.000 đồng/m², giá trị thửa đất số 336 bà Nguyễn Thị L được nhận là 699.934.100 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 7.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá 5.500.000 đồng, đã thanh toán xong, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị L phải chịu 31.997.000 đồng.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2, 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 213, 219, 457, 612, 613, 620, 623, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q2,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và yêu cầu chia tài sản chung của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H2.

Xác định thừa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P, thị xã Đ, diện tích 545,1 m² đất, trong đó có 200 m² đất ở, 345,1 m² đất trồng cây hàng năm khác, là tài sản chung của ông Nguyễn Q1 và bà Đặng Thị H2. Phần tài sản của ông Q1 và bà H2, mỗi người được sở hữu là ½ diện tích thừa đất số 336.

Hàng thừa kế của ông Nguyễn Q1 là bà Đặng Thị H2, bà Nguyễn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị Mỹ H3 từ chối nhận di sản do ông Nguyễn Q1 để lại.

Ghi nhận việc tặng cho phần quyền sử dụng đất được chia tại thừa đất số 336 tờ bản đồ số 15 phường P của bà Đặng Thị H2, bà Nguyễn Thị T cho bà Nguyễn Thị L.

Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thừa đất số 336, tờ bản đồ số 15 phường P, thị xã Đ, diện tích 545,1 m² đất, trong đó có 200 m² đất ở, 345,1 m² đất trồng cây hàng năm khác.

Bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình kiến trúc và tài sản khác trên thừa đất số 336, tờ bản đồ số 15 phường P.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án)

Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ đăng ký phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 7.000.000 đồng (*bảy triệu đồng*), chi phí thẩm định giá 5.500.000 đồng (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*), nguyên đơn bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 31.997.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 2.048.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002750 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi; bà L còn phải tiếp tục nộp 29.949.000 đồng.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã;
- THADS thị xã;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Hồng Mỹ